



**ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC ĐẾN
KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**

**THE IMPACT OF ACTIVE TEACHING METHODS ON LEARNING
OUTCOMES AMONG BAC LIÊU UNIVERSITY STUDENTS AT THE
FACULTY OF ECONOMICS AND LAW**

Bùi Thị Thu Lan, La Thùy Diễm *

Trường Đại học Bạc Liêu

* ltdiem@blu.edu.vn

Ngày nhận bài:

25/11/2025

Ngày chấp nhận

đăng:

30/01/2026

Keywords: Active teaching methods, direct teaching, indirect teaching, experiential teaching, interactive teaching, self-study, students, Bac Lieu University.

ABSTRACT

Active teaching is a student-centered teaching method, where the teacher plays a facilitating and guiding role so that students can actively explore, discuss and draw their own conclusions, thereby promoting creative thinking and collaboration skills. The aim is to help learners develop autonomy, initiative, creativity and problem-solving skills, instead of just passively receiving knowledge. This study was conducted using qualitative and quantitative methods through a survey of students at the Faculty of Economics and Law in courses 16, 17, 18, 19 with a total of 170 samples to identify the factors affecting active teaching methods on the learning outcomes among Bac Lieu University students at the Faculty of Economics and Law. The research results show that there are 5 active teaching methods (5 factors) affecting the learning outcomes of students of the Faculty of Economics and Law, Bac Lieu University, specifically: direct teaching, indirect teaching, experiential teaching, interactive teaching, and self-study. In particular, the interactive teaching method has the strongest influence and has a positive impact on the learning outcomes among Bac Lieu University students at the Faculty of Economics and Law. Based on the research results, the next research direction can be studying solutions to help Economics Faculty students improve their learning efficiency through choosing the most effective learning methods combined with lecturers' active and modern teaching methods to bring about the highest learning outcomes.

TÓM TẮT

Phương pháp dạy học tích cực là cách dạy lấy người học làm trung tâm, nơi giảng viên đóng vai trò gợi mở, dẫn dắt để người học chủ động tìm tòi, thảo luận và tự đưa ra kết luận, qua đó phát huy tư duy sáng tạo và kỹ năng hợp tác. Mục tiêu là giúp người học phát triển tính tự chủ, tích cực, sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề, thay vì chỉ tiếp nhận thụ động kiến thức. Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp định tính và định lượng thông qua khảo sát sinh viên Khoa Kinh tế và Luật ở các khoá 16, 17, 18, 19 với tổng 170 mẫu nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng của các phương pháp dạy học tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Kết

Từ khóa: Phương pháp dạy học tích cực, dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm, dạy học tương tác, tự học, sinh viên, Trường Đại học Bạc Liêu.

qua nghiên cứu cho thấy, có 5 phương pháp dạy học tích cực (5 nhân tố) ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu, cụ thể là: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm, dạy học tương tác, tự học. Trong đó, phương pháp dạy học tương tác có ảnh hưởng mạnh nhất và tác động cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Dựa vào kết quả nghiên cứu hướng nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu các giải pháp giúp sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu nâng cao hiệu quả học tập thông qua việc lựa chọn các phương pháp học tập hiệu quả nhất kết hợp với phương pháp dạy học tích cực, hiện đại của giảng viên để mang lại kết quả học tập cao nhất.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển mạnh từ tiếp cận truyền thụ kiến thức sang tiếp cận phát triển năng lực, các phương pháp dạy học tích cực ngày càng được xem là định hướng chủ đạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu của xã hội tri thức. Dạy học tích cực nhấn mạnh vai trò trung tâm của người học, khuyến khích sự tham gia chủ động, tư duy phản biện, hợp tác và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, thay vì tiếp nhận thụ động nội dung giảng dạy. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định rằng việc tăng cường các hoạt động học tập dựa trên tương tác và trải nghiệm giúp cải thiện đáng kể kết quả học tập, đồng thời giảm tỷ lệ sinh viên không đạt yêu cầu so với phương pháp giảng dạy truyền thống (Hake, 1998; Freeman và cộng sự, 2014).

Tại Việt Nam, dạy học tích cực được xác định là một trong những định hướng quan trọng trong đổi mới giáo dục đại học, thể hiện rõ trong Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các nghiên cứu trong nước thời gian qua chủ yếu tập trung phân tích hiệu quả của việc áp dụng một số hình thức dạy học tích cực như: thảo luận nhóm, học theo dự án hoặc đóng vai trong từng học phần cụ thể, qua đó ghi nhận những tác động tích cực đến kết quả học tập, mức độ hài lòng và kỹ năng mềm của sinh viên (Nguyễn, T. T. (2020); Nguyễn, T. H. G. (2021)). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tiếp cận dạy học tích cực như một khái niệm tổng thể, chưa phân tách rõ ràng các nhóm phương pháp khác nhau cũng như chưa đánh giá đồng thời mức độ ảnh hưởng tương đối của từng nhóm phương pháp trong cùng một mô hình nghiên cứu.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu quốc tế tuy đã phân tích sâu hiệu quả của các phương pháp dạy học tương tác, trải nghiệm hoặc học tập dựa trên vấn đề, song chủ yếu được thực hiện trong bối cảnh các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật hoặc y sinh, với điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực tương đối phát triển (Hake, 1998; Lagubeau và cộng sự, 2019). Do đó, khả năng vận dụng trực tiếp các kết quả này vào bối cảnh đào tạo tại các trường đại học địa phương ở Việt Nam vẫn cần được kiểm chứng thông qua các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể.

Xuất phát từ những phân tích trên, có thể nhận thấy khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc thiếu các nghiên cứu đánh giá một cách hệ thống và đồng thời nhiều nhóm phương pháp dạy học tích cực trong cùng một mô hình, gắn với bối cảnh đào tạo cụ thể của từng cơ sở giáo dục đại học. Đặc biệt, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào xem xét các nhân tố thuộc nhóm phương pháp dạy học tích cực ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu, trong khi đây là đơn vị đào tạo theo định hướng ứng dụng, chịu sự điều chỉnh trực tiếp của các quy định nội bộ về phương pháp giảng dạy, tiêu biểu là Phụ lục 20 của Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc xây dựng, rà soát cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của Trường Đại học Bạc Liêu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích mức độ ảnh hưởng của năm nhóm phương pháp dạy học tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Tổng quan về phương pháp dạy học tích cực

2.1.1 Khái niệm

Theo Ciobanu (2018), phương pháp dạy học tích cực tạo điều kiện cho người học tiếp thu kiến thức thông qua việc hiểu sâu, ghi nhớ và vận dụng một cách chủ động, thay vì chỉ sao chép lại nội dung do giáo viên cung cấp. Hình thức dạy học này khuyến khích người học tự nghiên cứu, khám phá lại chân lý, đồng thời phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong những tình huống bất ngờ. Nó giúp người học tập trung vào một hoạt động trong thời gian dài và khai thác tối đa tiềm năng cá nhân.

Phương pháp dạy học tích cực kết hợp linh hoạt giữa các kỹ thuật truyền thống như đối thoại, đặt và trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm... với các phương pháp hiện đại như phân tích tình huống, mô phỏng, kỹ thuật động não (brainstorming), v.v. Theo Ciobanu (2018), không phải tất cả các phương pháp cũ đều lỗi thời, và cũng không phải mọi phương pháp mới đều phù hợp. Sự kết hợp hài hòa giữa cách dạy học truyền thống và hiện đại sẽ mang lại hiệu quả cao hơn trong quá trình giảng dạy và học tập.

Như vậy, dạy học tích cực chú trọng vào việc đa dạng hóa các hoạt động học tập, tạo điều kiện để người học chủ động tham gia và làm trung tâm của quá trình học. Phương pháp này đề cao vai trò tích cực của người học thông qua việc vận dụng các kỹ thuật giảng dạy phù hợp.

2.1.2 Các phương pháp dạy học tích cực

Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi và bổ sung năm 2025 của nước ta khẳng định, phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên. Trường Đại học Bạc Liêu là cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học chất lượng cao; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh. Trường Đại học Bạc Liêu hướng đến trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng; đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bán đảo Cà Mau và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Để đạt được mục tiêu này, đội ngũ giảng viên cần đẩy mạnh việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực. Chính vì vậy, trong Phụ lục 20 của Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL đã quy định cụ thể các phương pháp giảng dạy tích cực để giảng viên làm căn cứ xây dựng đề cương chi tiết cho từng học phần và áp dụng vào quá trình giảng dạy.

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL đã đưa ra một số phương pháp dạy học tích cực, cụ thể tại Phụ lục số 20 của Quyết định này đề cập đến các phương pháp dạy học như sau:

Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên giảng dạy và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp truyền thống và tỏ ra hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Phương pháp này bao gồm: *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*, *Thuyết giảng (Lecture)* và *Tham luận (Guest Lecture)*

Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là phương pháp dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng bao gồm: *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*, *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*, *Học theo tình huống (Case Study)*.

Dạy học trải nghiệm

Học tập trải nghiệm là dạy học trong đó người học tiếp nhận kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm. Các phương pháp dạy học này được áp dụng gồm: *Mô hình (Models)*, *Thực tập, thực tế (Field Trip)*, *Thí nghiệm (Experiment)* và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)*.

Dạy học tương tác

Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định. Các phương pháp được áp dụng gồm có: *Phương pháp tranh luận (Debate)*, *Thảo luận (Discussions)*, *Học nhóm (Peer Learning)*

Tự học

Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp. Phương pháp dạy học này được áp dụng chủ yếu là *phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)*, *làm việc nhóm (Teamwork)*.

2.2 Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trong và ngoài nước về dạy học tích cực cho thấy sự đa dạng về cách tiếp cận phương pháp, bối cảnh triển khai và đối tượng nghiên cứu, song nhìn chung đều khẳng định vai trò quan trọng của việc lấy người học làm trung tâm đối với việc nâng cao kết quả học tập và phát triển năng lực toàn diện cho người học. Dạy học tích cực không chỉ tác động đến thành tích học tập mà còn góp phần hình thành các kỹ năng cần thiết cho học tập suốt đời.

Nhóm nghiên cứu so sánh dạy học tích cực với phương pháp giảng dạy truyền thống cho thấy ưu thế rõ rệt của các phương pháp lấy người học làm trung tâm. Hake (1998), thông qua khảo sát hơn 6.000 sinh viên vật lý đại cương tại Hoa Kỳ, chỉ ra rằng phương pháp tương tác, gắn kết giúp mức độ cải thiện kiến thức của sinh viên cao gấp đôi so với phương pháp truyền thống. Freeman và cộng sự (2014), dựa trên phân tích tổng hợp 225 nghiên cứu, kết luận rằng dạy học tích cực làm tăng điểm số trung bình và giảm đáng kể tỷ lệ sinh viên không đạt yêu cầu. Các kết quả này khẳng định vai trò tích cực của việc tăng cường sự tham gia chủ động của người học đối với kết quả học tập.

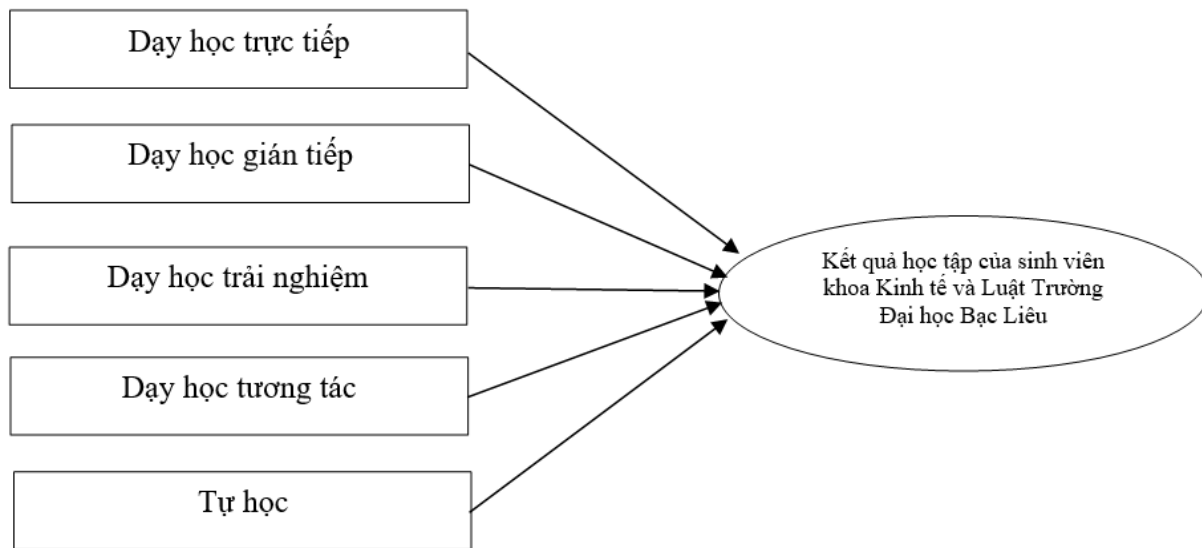
Một số nghiên cứu tập trung phân tích hiệu quả của các phương pháp dạy học tương tác và trải nghiệm. Lagubeau và cộng sự (2019) cho thấy việc áp dụng lớp học đảo ngược, học theo dự án và giải quyết vấn đề theo nhóm trong đào tạo kỹ sư giúp nâng cao năng lực tự học và kỹ năng mềm của sinh viên. Herrera và cộng sự (2018) cũng khẳng định các mô hình học tập dựa trên tương tác và hỗ trợ học tập có tác động tích cực đến kết quả học tập và khả năng duy trì học tập của sinh viên trong các môn khoa học. Những nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của tương tác xã hội và trải nghiệm thực tiễn trong việc hình thành và củng cố tri thức.

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc ứng dụng dạy học tích cực trong từng môn học hoặc chương trình đào tạo cụ thể. Ngụy, T. T. (2020) cho thấy việc áp dụng thảo luận nhóm, đóng vai và dự án nhỏ giúp sinh viên nâng cao khả năng giao tiếp và mức độ tự tin. Nguyễn, T. H. G. (2021) chỉ ra rằng sinh viên học theo phương pháp dạy học tích cực đạt kết quả học tập cao hơn và có mức độ hài lòng lớn hơn so với nhóm học theo phương pháp truyền thống. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường xem xét dạy học tích cực như một khái niệm chung, chưa phân tách và đo lường đồng thời nhiều nhóm phương pháp trong cùng một mô hình nghiên cứu. Bên cạnh những kết quả tích cực, việc triển khai dạy học tích cực vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

2.3 Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên các lý thuyết như: kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978), cho rằng tri thức được hình thành qua tương tác và hoạt động tích cực của người học. Đồng thời, lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984) nhấn mạnh vai trò trải nghiệm thực tiễn trong phát triển năng lực. Bên cạnh đó, lý thuyết dạy học tích cực (Chickering & Gamson, 1987; Freeman và cộng sự, 2014) chỉ ra rằng các phương pháp thảo luận, tự học và giải quyết vấn đề góp phần nâng cao kết quả học tập. Căn cứ Luật Giáo dục Việt Nam và quan trọng nhất là quy định tại Phụ lục 20 của Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL của Trường Đại học Bạc Liêu. Việc bám sát quy định của nhà trường giúp nghiên cứu mang tính thực tiễn và khả thi cao trong việc đánh giá hoạt động giảng dạy tại đơn vị.

Ngoài ra, nhóm tác giả còn dựa vào các công trình nghiên cứu trước đây và từ việc tham khảo ý kiến các chuyên gia là các giảng viên Khoa Kinh tế và Luật nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Mô hình bao gồm 5 phương pháp dạy học tích cực (5 nhân tố) ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Nhóm nhân tố này đo lường bằng sự tự đánh giá của sinh viên với 28 biến được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý).

Dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất, các lý thuyết và các nghiên cứu liên quan nhóm tác giả đặt ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Phương pháp dạy học trực tiếp giúp sinh viên tiếp cận có hệ thống các kiến thức nền tảng, đóng vai trò định hướng và làm cơ sở cho các hoạt động học tập sâu hơn. Do đó, giả thuyết **H1**: Việc áp dụng phương pháp dạy học trực tiếp có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu được đề xuất.

Phương pháp dạy học gián tiếp khuyến khích sinh viên tự khám phá và giải quyết vấn đề thông qua tư duy phản biện, phù hợp với tiếp cận lấy người học làm trung tâm. Vì vậy, giả thuyết **H2**: Việc áp dụng phương pháp dạy học gián tiếp có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu được đề xuất.

Phương pháp dạy học trải nghiệm nhấn mạnh việc học thông qua thực hành và trải nghiệm thực tiễn, giúp sinh viên gắn kết kiến thức lý thuyết với bối cảnh thực tế. Do đó, giả thuyết **H3**: Việc áp dụng phương pháp dạy học trải nghiệm có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu được đề xuất.

Phương pháp dạy học tương tác tạo điều kiện cho sinh viên học tập thông qua trao đổi, thảo luận và hợp tác, phù hợp với lý thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978). Vì vậy, giả thuyết **H4**: Việc áp dụng phương pháp dạy học tương tác có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu được đề xuất.

Phương pháp tự học giúp sinh viên phát triển năng lực tự chủ và khả năng điều chỉnh quá trình học tập của bản thân, là yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học. Do đó, giả thuyết **H5**: Việc áp dụng phương pháp tự học có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu được đề xuất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

3.1.1 Nghiên cứu định tính

Nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu các lý thuyết, các quy định liên quan, tóm lược các nghiên cứu trước đây và nhận diện các phương pháp dạy học tích cực ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu và các thang đo từ đó tác giả phỏng vấn ý kiến chuyên gia thông qua phương pháp thảo luận tay đôi dựa trên dàn bài đã lập sẵn. Nhóm tác giả đã tiến hành lấy ý kiến của 10 chuyên gia là giảng viên Khoa Kinh tế và Luật.

Kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia giúp nhận diện, bổ sung và điều chỉnh các thang đo. Đây chính là cơ sở để nhóm tác giả phát triển bản nháp của bảng câu hỏi khảo sát. Từ bước này, với bản câu hỏi được xây dựng, tác giả tiến hành khảo sát thử 20 đối tượng là sinh viên Khoa Kinh tế và Luật nhằm phát hiện những câu từ khó hiểu hoặc dễ gây hiểu lầm, xác định tính phù hợp của nội dung các câu hỏi, phát hiện những sai sót của bản nháp, từ đó cho ra sản phẩm là bảng khảo sát hoàn chỉnh.

3.1.2 Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng với công đoạn khảo sát chính thức để thu về kết quả. Với kết quả khảo sát thu được, tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy, trên cơ sở đó tác giả phân tích kết quả và đưa ra kết luận và giải pháp.

3.1.3 Phương pháp xử lý số liệu

Sau khi tiến hành khảo sát và thu thập dữ liệu, dữ liệu được thống kê bằng phần mềm Excel. Sau đó, dữ liệu được đưa vào phần mềm SPSS 20 để hỗ trợ tính toán số liệu thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và chạy hồi quy tuyến tính.

3.2 Phương pháp chọn mẫu

Theo Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2008) đối với kỹ thuật phân tích nhân tố, kích cỡ mẫu phải bằng 4 hay 5 lần số biến trong phân tích nhân tố, với 28 biến quan sát của nghiên cứu thì cỡ mẫu là 140 mẫu. Tuy nhiên, để phân tích hồi quy một cách tốt nhất theo Tabachnich & Fidell (1996) (Trích bởi Nguyễn, Đ. T. (2011)) thì cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính bằng công thức $n \geq 50 + 8m$ (m : số biến độc lập), với 5 biến độc lập của nghiên cứu thì cỡ mẫu tối thiểu là 90. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ chọn kích thước mẫu đủ lớn để thỏa mãn cả 2 điều kiện trên là 150 để đảm bảo cỡ mẫu như mong muốn và loại trừ những câu trả lời không hợp lệ thì tác giả khảo sát mẫu là 170.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với đối tượng khảo sát là sinh viên các khóa 16, 17, 18 và 19 của Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Việc lựa chọn phương pháp này nhằm giúp tác giả tiếp cận đối tượng nghiên cứu một cách nhanh chóng, phù hợp với điều kiện hạn chế về thời gian và nguồn lực. Đồng thời, do nghiên cứu mang tính ứng dụng và tập trung vào bối cảnh cụ thể của nhà trường, mẫu thuận tiện được xem là phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, phương pháp này có hạn chế về khả năng khái quát hóa kết quả cho các đối tượng ngoài phạm vi nghiên cứu. Vì vậy, kết quả chỉ nên được diễn giải

trong bối cảnh Trường Đại học Bạc Liêu và làm cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo với mẫu và phương pháp chọn mẫu phù hợp hơn.

3.3 Thang đo trong nghiên cứu

3.3.1 Thang đo các phương pháp dạy học tích cực

Thang đo các phương pháp dạy học tích cực trong nghiên cứu này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về dạy học tích cực, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây và các quy định về phương pháp giảng dạy tại Trường Đại học Bạc Liêu, đặc biệt là Phụ lục 20 của Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL. Các thang đo được điều chỉnh thông qua nghiên cứu định tính và tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh Khoa Kinh tế và Luật. Nghiên cứu xác định 05 nhóm phương pháp dạy học tích cực là các biến độc lập, bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm, dạy học tương tác và tự học. Mỗi nhóm phương pháp được đo lường bằng các biến quan sát phản ánh mức độ cảm nhận và đánh giá của sinh viên về việc áp dụng các phương pháp này trong quá trình học tập.

3.3.2 Thang đo kết quả học tập của sinh viên

Thang đo kết quả học tập của sinh viên trong nghiên cứu này được xây dựng theo hướng tiếp cận đa chiều, phản ánh không chỉ kết quả học tập dưới dạng điểm số mà còn mức độ hiểu bài, khả năng vận dụng kiến thức và sự hài lòng của sinh viên đối với quá trình học tập. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu đào tạo theo định hướng phát triển năng lực trong giáo dục đại học hiện nay. Thang đo kết quả học tập gồm 04 biến quan sát, được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ:

KQ1: Sinh viên hiểu rõ các kiến thức cơ bản và trọng tâm của các học phần đã học.

KQ2: Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào bài tập, thảo luận và các tình huống thực tế.

KQ3: Kết quả kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng năng lực và mức độ cố gắng trong học tập của sinh viên.

KQ4: Sinh viên hài lòng với kết quả học tập đạt được trong quá trình học tập tại Khoa Kinh tế và Luật.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Thống kê mô tả

Nghiên cứu phát ra 170 bảng câu hỏi khảo sát cho sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Sau khi thu hồi và làm sạch dữ liệu, loại bỏ các bảng trả lời không hợp lệ, còn lại 157 bảng câu hỏi hợp lệ được sử dụng cho phân tích. Trong đó, sinh viên khóa 16 chiếm 35,1%, khóa 17 chiếm 25,2%, khóa 18 chiếm 20,8% và khóa 19 chiếm 18,9%.

4.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Theo Nunnally và Bernstein (1994): Cronbach's Alpha $\geq 0,60$: chấp nhận được về độ tin cậy, Cronbach's Alpha trong đoạn $[0,70 - 0,90]$: tốt, Cronbach's Alpha $> 0,90$: chấp nhận được nhưng không được đánh giá tốt. Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng (hiệu chỉnh) $\geq 0,30$ thì biến đó đạt yêu cầu. Trong nghiên cứu này khi kiểm định Cronbach's Alpha ta có kết quả như sau:

Bảng 1. Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo

Biến	Hệ số Cronbach's Alpha
Dạy học trực tiếp	0,743
Dạy học gián tiếp	0,842
Dạy học trải nghiệm	0,821
Dạy học tương tác	0,852
Tự học	0,863
Kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu.	0,785

Như vậy, tất cả các biến độc lập và phụ thuộc đều có hệ số Cronbach's Alpha trong đoạn [0,70 – 0,90] và từng biến quan sát trong thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) > 0,3. Do đó, các biến quan sát trong thang đo phù hợp để tiếp tục phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kiểm định tương quan biến (Kiểm định Bartlett): Nếu phép kiểm định Bartlett có Sig < 0,05 ma trận tương quan là ma trận đơn vị 1 nghĩa là các biến có quan hệ lẫn nhau (Nguyễn, Đ. T. (2011)).

Kiểm định KMO: là chỉ số dùng để so sánh độ lớn của hệ số tương quan giữa các biến đo lường và độ lớn của hệ số tương quan riêng phần của chúng (Nguyễn, Đ. T. (2011)). Theo Kaiser (1974) thì KMO >= 0,50.

Theo Gerbing & Anderson (1988), Eigenvalue > 1 và được chấp nhận khi tổng phương sai trích ≥ 50% (Nguyễn, Đ. T. (2011)).

4.3.1 Phân tích nhân tố khám phá thang đo các phương pháp dạy học tích cực

*Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Bảng 2. Kiểm định KMO và Bartlett's Test cho các biến độc lập

KMO		0,701
Kiểm định Bartlett về tính cầu phương	Chi-bình phương xấp xỉ	1328,457
	Df	210
	Sig.	0,000

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ SPSS

Kiểm định KMO và Bartlett's Test kết quả cho thấy Sig = 0,000 và KMO = 0,701 thỏa mãn các điều kiện đề ra. Điều này chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện và các biến đưa vào phân tích nhân tố có ý nghĩa và mô hình nghiên cứu phù hợp với nhân tố đề ra.

*Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát với nhân tố

Nhóm tác giả cũng sử dụng phương pháp trích nhân tố là Principal components với phép quay vuông góc Varimax, kết quả tác giả cũng rút ra được 5 nhân tố có Eigenvalues > 1 với tổng mức phương sai trích 73,814 %. Điều này có nghĩa 73,814% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi biến quan sát. Khi xoay nhân tố tất cả các biến quan sát đều thỏa mãn yêu cầu có hệ số tải nhân tố > 0,5 và không có biến quan sát nào này đều tải lên ở cả 2 nhân tố, do đó thỏa mãn yêu cầu kiểm định.

4.3.2 Phân tích nhân tố khám phá thang đo kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu

*Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's Test cho biến phụ thuộc

KMO		0,696
Kiểm định Bartlett về tính cầu phương	Chi-bình phương xấp xỉ	129,096
	Df	3
	Sig.	0,000

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ SPSS

Kết quả kiểm định có Sig = 0,000 (thỏa mãn điều kiện Sig < 0,05) điều này chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Chỉ số KMO = 0,696 (thỏa mãn điều kiện) chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố có ý nghĩa và mô hình nghiên cứu phù hợp với nhân tố đề ra.

* Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát với nhân tố

Tương tự như phân tích nhân tố độc lập, kết quả tác giả cũng rút ra được 1 nhân tố có Eigenvalues > 1 với tổng mức phương sai trích 69,373%. Điều này có nghĩa 69,373% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi biến quan sát. Khi xoay nhân tố tất cả các biến quan sát đều thỏa mãn yêu cầu có hệ số tải nhân tố > 0,5 và cùng tải cho một nhân tố, thỏa mãn yêu cầu kiểm định.

4.4 Phân tích hồi quy

4.4.1 Phân tích tương quan

Chúng ta sử dụng hệ số tương quan Pearson (ký hiệu là r) để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Nhìn chung r được sử dụng để kiểm tra liên hệ giữa những biến định lượng và r nằm trong khoảng [-1,1] thì hai biến định lượng có mối quan hệ tuyến tính với nhau (Hoàng, T., Chu, N. M. N. (2008)). Nếu Sig < 0,05 thì các biến này có mối tương quan và có ý nghĩa thống kê giữa biến độc lập và biến phụ thuộc (Nguyễn, Đ. T. (2011)). Bảng sau thể hiện ma trận tương quan giữa các nhân tố trong mô hình.

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các nhân tố

		KQ	TT	GT	TN	TU'	TH
KQ	Tương quan Pearson	1	0,528	0,452	0,369	0,305	0,334
	Sig. (2 chiều)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,002
TT	Tương quan Pearson	0,528	1	0,118	0,249	0,039	0,121
	Sig. (2 chiều)	0,000		0,145	0,075	0,642	0,138
GT	Tương quan Pearson	0,452	0,118	1	0,284	0,145	0,063
	Sig. (2 chiều)	0,000	0,145		0,118	0,067	0,438
TN	Tương quan Pearson	0,369	0,249	0,284	1	0,070	0,157
	Sig. (2 chiều)	0,000	0,075	0,118		0,401	0,045
TU'	Tương quan Pearson	0,305	0,039	0,145	0,070	1	0,031
	Sig. (2 chiều)	0,000	0,642	0,067	0,401		0,721
TH	Tương quan Pearson	0,334	0,121	0,063	0,157	0,031	1
	Sig. (2 chiều)	0,002	0,138	0,438	0,045	0,721	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ SPSS

Hệ số tương quan Pearson giữa các nhân tố độc lập và nhân tố phụ thuộc nằm trong khoảng [-1, 1] và các giá trị sig đều < 0,05 thỏa mãn yêu cầu kiểm định. Điều này có nghĩa là các biến độc lập có quan hệ tương quan với biến phụ thuộc.

4.4.2 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 5. Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh
1	0,781 ^a	0,610	0,592

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ SPSS

Hệ số R² điều chỉnh là thước đo phù hợp được sử dụng để đo lường mức độ phù hợp của mô hình. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy R² điều chỉnh bằng 0,592, nghĩa là mức độ phù hợp của mô hình là 59,2%. Điều này nói lên 5 nhân tố độc lập ảnh hưởng 59,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Còn lại 40,8% là do sự ảnh hưởng của các nhân tố ngoài mô hình và do sai số ngẫu nhiên.

Bảng 6. Phân tích phương sai (ANOVA)

Biến thiên	Tổng độ lệch bình phương	Df	Độ lệch bình phương bình quân	F	Sig
Hồi quy	24,320	5	4,864	48,150	0,000 ^b
Phần dư	15,280	151	0,101		

Tổng	39,600	156		
------	--------	-----	--	--

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ SPSS

Kiểm định F từ bảng phân tích phương sai (ANOVA) cho thấy giá trị thống kê F là 48,150 với giá trị Sig = 0,000 < 0,05. Như vậy, có thể kết luận rằng mô hình hồi quy bội thỏa mãn các điều kiện đánh giá.

4.4.3 Kết quả sau khi phân tích hồi quy

Bảng 7. Hệ số hồi quy

Nhân tố	Ký hiệu	Hệ số β chuẩn hóa	Sig
Dạy học tương tác	TU	0,352	0,000
Dạy học trải nghiệm	TN	0,282	0,000
Dạy học trực tiếp	TT	0,183	0,000
Dạy học gián tiếp	GT	0,123	0,005
Tự học	TH	0,154	0,003

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ SPSS

Dựa vào kết quả phân tích hồi quy ta có phương trình hồi quy với hệ số β chuẩn hóa như sau:

$$KQ = 0,352 \times TU + 0,282 \times TN + 0,183 \times TT + 0,123 \times GT + 0,154 \times TH$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 phương pháp dạy học tích cực (5 nhân tố) ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu bao gồm: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm, dạy học tương tác, tự học.

4.5 Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả năm nhóm phương pháp dạy học tích cực đều có tác động cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Kết quả này nhìn chung phù hợp với xu hướng chung của các nghiên cứu trong và ngoài nước về vai trò của dạy học tích cực trong giáo dục đại học, đồng thời phản ánh những đặc thù của bối cảnh đào tạo ứng dụng tại Trường Đại học Bạc Liêu.

Trước hết, phương pháp dạy học tương tác là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Hake (1998) và Freeman và cộng sự (2014), khi khẳng định rằng các hoạt động học tập dựa trên tương tác, thảo luận và tham gia chủ động của người học giúp nâng cao đáng kể kết quả học tập so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với lý thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978), cho rằng tri thức được hình thành hiệu quả thông qua tương tác xã hội.

Tiếp theo, phương pháp dạy học trải nghiệm có tác động mạnh thứ hai đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả này phù hợp với lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984) và các nghiên cứu thực nghiệm của Lagubeau và cộng sự. (2019), khi nhấn mạnh vai trò của việc học thông qua thực hành và trải nghiệm thực tiễn. So với một số nghiên cứu trong nước, mức độ tác động của dạy học trải nghiệm trong nghiên cứu này tương đối rõ nét, có thể xuất phát từ định hướng đào tạo ứng dụng của Trường Đại học Bạc Liêu, nơi sinh viên được tiếp cận với các hoạt động thực hành, bài tập tình huống và gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp.

Đối với phương pháp dạy học trực tiếp, kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp này vẫn có tác động tích cực đến kết quả học tập, mặc dù mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với dạy học tương tác và trải nghiệm. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu cho rằng giảng dạy trực tiếp vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp kiến thức nền tảng và định hướng cho người học (Hattie, 2008). Tuy nhiên, khác với cách tiếp cận truyền thống thuần túy, trong bối cảnh nghiên cứu này, dạy học trực tiếp phát huy hiệu quả khi được kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực khác, thay vì tồn tại như một phương pháp giảng dạy đơn lẻ.

Phương pháp dạy học gián tiếp và phương pháp tự học đều có tác động tích cực nhưng ở mức độ thấp hơn. Kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu trong nước như của Ngụy, T. T. (2020) và Nguyễn, T. H. G. (2021), khi cho rằng khả năng tự học và tự khám phá của sinh viên phụ thuộc nhiều vào kỹ năng học tập và mức độ chủ động của từng cá nhân.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1 Kết luận

Qua quá trình phân tích về các phương pháp dạy học tích cực, có 5 phương pháp dạy học tích cực (5 nhân tố) ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu, cụ thể là: dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm, dạy học tương tác, tự học. Trong đó, phương pháp dạy học tương tác có ảnh hưởng mạnh nhất và tác động cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Hầu hết mức đánh giá của sinh viên về sự tác động của các yếu tố trong thang đo ở mức trung bình và tương đối cao. Điều này chứng tỏ các nhân tố này có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu.

5.2 Hàm ý quản trị

Đối với người dạy:

- *Thứ nhất, người dạy cần không ngừng học tập nâng cao chuyên môn:* Dạy học theo phương pháp tích cực thì người dạy phải cố gắng cập nhật kiến thức nhiều hơn so với dạy theo phương pháp thụ động. Giảng viên là người trực tiếp giảng dạy phương pháp dạy học tích cực nên phải có kiến thức thật tốt, trải qua quá trình đào tạo có chuyên môn cao để thích nghi với những thay đổi trong hình thức giáo dục, nâng cấp chức năng và nhiệm vụ của người giảng viên.

- *Thứ hai, người dạy phải ứng dụng công nghệ mới:* Người dạy cần sử dụng trí tuệ nhân tạo để thiết kế bài giảng điện tử và học hỏi thêm nhiều phương pháp mới trên các nền tảng công nghệ hiện đại. Thêm vào đó, khi áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, giờ giảng của mỗi giảng viên trở nên sôi nổi, hấp dẫn và mang đến nhiều ý nghĩa ứng dụng hơn so với phương pháp ghi - chép truyền thống. Người học là trung tâm nhưng vai trò của người dạy là nòng cốt, là kim chỉ nam giúp sinh viên có thể định hướng được hành vi và thái độ học tập tốt nhất. Bên cạnh đó, khả năng chuyên môn và sự sáng tạo của người dạy sẽ nâng cao hơn do sự đòi hỏi của phương pháp dạy học hiện đại, bởi nội dung kiến thức của từng giờ giảng phải được cập nhật liên tục để đáp ứng các câu hỏi của người học trong thời đại thông tin đại chúng phát triển.

Đối với người học:

Phương pháp dạy học tích cực lấy sự chủ động tìm tòi, sáng tạo, tư duy của người học làm nền tảng, do đó, phương pháp này mang lại cho người học nhiều lợi ích, cụ thể như:

- *Một là thúc đẩy tư duy sáng tạo:* Học tập tích cực giúp người học hiểu rằng quá trình tự mình tìm kiếm câu trả lời và làm việc chăm chỉ, cố gắng sẽ gặt hái được kết quả cao, đồng thời phát hiện ra nhiều vấn đề mới qua sự tự tìm tòi, nghiên cứu, tăng khả năng tư duy, sáng tạo của người học mà phương pháp truyền thống không thể mang lại, phương pháp dạy học tích cực sẽ góp phần kích thích sự phát triển của tư duy người học mang lại hiệu quả cao trong sáng tạo nội dung qua việc tìm kiếm câu trả lời.

- *Hai là tăng mức độ tương tác:* Nhiều hoạt động sẽ diễn ra hơn khi tổ chức dạy học tích cực. Điều này đồng nghĩa với tăng mức độ tương tác, lớp học sẽ sôi động và đầy hứng khởi.

- *Ba là cải thiện tư duy phản biện và tự giải quyết vấn đề thực tế:* Với phương pháp dạy học tích cực, giảng viên chỉ là người dẫn dắt và gợi mở vấn đề, người học là người tư duy, thảo luận và là tâm điểm do đó việc tiếp thu kiến thức thụ động không còn nữa thay vào đó sẽ kích thích khả năng tư duy độc lập của người học và phản biện vấn đề để tìm ra kết quả đúng sai. Qua đó người học sẽ tự rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề vì trong các lớp học tích cực không cho đáp án ghi chép sẵn mà người học phải tự tìm ra câu trả lời và tự giải quyết những vấn đề mang tính mở rộng trên thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật Giáo dục năm 2019, được sửa đổi và bổ sung năm 2025.

Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc xây dựng, rà soát cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của Trường Đại học Bạc Liêu.

Hoàng, T., & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu và nghiên cứu với SPSS*. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, tập 1-2.

Nguyễn, Đ. T. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Nhà xuất bản Tài chính.

Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.

Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.

Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.

Chickering, A. W., & Gamson, Z. F. (1987). Seven principles for good practice in undergraduate education. *AAHE Bulletin*, 39(7), 3–7.

Ciobanu, N. R. (2018). Active and participatory teaching methods. *European Journal of Education*, 1(2), 69–72.

Kaiser, H. F. (1974). *An index of factorial simplicity*. *Psychometrika*, 39(1), 31–36.

Freeman, S., Eddy, S. L., McDonough, M., Smith, M. K., Okoroafor, N., Jordt, H., & Wenderoth, M. P. (2014). Active learning increases student performance in science, engineering, and mathematics. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 111(23), 8410–8415. <https://doi.org/10.1073/pnas.1319030111>

Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186–192.

Hattie, J. (2008). *Visible learning: A synthesis of over 800 meta-analyses relating to achievement*. Routledge.

Hake, R. R. (1998). Interactive-engagement vs traditional methods: A six-thousand-student survey of mechanics test data for introductory physics courses. *American Journal of Physics*, 66(1), 64–74. <https://doi.org/10.1119/1.18809>

Herrera, F., González, R., Morales, M., Salinas, P., Arriagada, L., Rojas, F., & González, C. (2018). Effects of a learning assistant model on student performance and retention in science courses. *International Journal of STEM Education*, 5(1), Article 1–13. <https://doi.org/10.1186/s40594-018-0113-8>.

Ng, P. Y. (2023). The effectiveness of active learning strategies in teaching quantitative subjects in higher education in Malaysia. *Asian Journal of Education and Social Studies*, 39(4), 22–30.

Lagubeau, S., Cáceres, M., & González, P. (2019). Active learning in engineering education: Case studies from Chile. *International Journal of Engineering Pedagogy*, 9(1), 100–114.

Nguy, T. T. (2020). Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực trong môn tiếng Anh chuyên ngành – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, (117), 45-50.

Nguyễn, T. H. G. (2021). Tác động của phương pháp dạy học tích cực đến kết quả học tập môn Kinh tế học. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Số 66(2)*, 120–128.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006). *Tài liệu Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên phổ thông - Chủ đề dạy học tích cực*. NXB Giáo dục Việt Nam.